

SỬ DỤNG GIÁM SÁT ĐIỆN TỬ TRÊN THẾ GIỚI VÀ KIẾN NGHỊ HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VIỆT NAM

TRẦN QUANG HIẾU
Khoa Luật, Học viện An ninh nhân dân

Nhận bài ngày 02/11/2025. Sửa chữa xong 20/12/2025. Duyệt đăng 12/01/2026.

Abstract

The global criminal justice system is increasingly shifting from traditional custodial measures toward alternative community-based supervision mechanisms, among which electronic monitoring (EM) has emerged as a significant substitute for incarceration. EM employs technological devices—typically ankle or wrist bracelets—to monitor and manage individuals subject to preventive measures or serving criminal sentences within the community. This article examines key issues concerning the global use of EM, including its historical development, objectives, and implementation models in selected jurisdictions. Based on this analysis, the study evaluates practical experiences and draws lessons for Vietnam in the process of developing and refining its legal framework governing the application of electronic monitoring.

Keywords: Alternatives to pretrial detention, electronic monitoring, electronic monitoring devices, home detention curfews, human rights.

1. Đặt vấn đề

Trong hai thập kỷ qua, nhiều quốc gia đã và đang tìm kiếm các giải pháp thay thế cho việc giam giữ như một phản ứng trước tình trạng quá tải nhà tù, chi phí quản lý cao và các vấn đề liên quan đến áp lực về nhân quyền. Giám sát điện tử (Electronic Monitoring - EM) là một công nghệ cho phép quản lý và theo dõi vị trí của người phạm tội hoặc nghi phạm trong cộng đồng đã trở thành một công cụ trung tâm trong chính sách tư pháp hình sự của nhiều nước. Trên thế giới, EM được đưa vào sử dụng từ năm 1980 tại Hoa Kỳ và sau đó lan rộng ra khoảng 40 quốc gia trên thế giới với nhiều mục đích khác nhau như: thay thế lệnh tạm giam, một giải pháp thay thế cho bản án tù ngắn hạn, một trong các điều kiện của việc ra tù sớm hay một số mục đích khác... Việt Nam đã đưa biện pháp giám sát điện tử vào các văn bản pháp luật như Luật Tư pháp người chưa thành niên (có hiệu lực từ 01/01/2026, nội dung liên quan đến biện pháp giám sát điện tử có hiệu lực từ 01/01/2028), Luật Phòng, chống ma túy sửa đổi (có hiệu lực thi hành ngày 01/07/2026) nhằm áp dụng đối người chưa thành niên phạm tội hoặc người nghiện ma túy sau cai nghiện. Việc tham khảo kinh nghiệm quốc tế là hết sức cần thiết để bảo đảm tính khả thi và hiệu quả của biện pháp này khi triển khai tại Việt Nam.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Mục đích việc sử dụng EM trên phạm vi quốc tế

Việc sử dụng EM của các quốc gia trên thế giới có thể khái quát và chia làm 04 nhóm mục đích chính gồm: 1) EM được sử dụng như một giải pháp thay thế cho việc tạm giam trước khi xét xử (giam giữ phòng ngừa), nhằm mục đích giám sát, tuân thủ và quản lý rủi ro; 2) EM được sử dụng như một giải pháp thay thế cho bản án tù ngắn hạn; 3) EM được sử dụng như một trong các điều kiện của việc ra tù sớm; 4) EM được sử dụng với các mục đích tùy ý khác.

2.1.1. EM được sử dụng như một giải pháp thay thế cho việc tạm giam (trước khi tuyên án), được sử dụng tại Hoa Kỳ, Úc, Argentina, một số quốc gia EU (bao gồm Bỉ, Ireland, Hà Lan, Anh và xứ Wales) và

Email: tranquanghieub12@gmail.com

trước đây đã được thí điểm tại Scotland. Tại Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha và Hoa Kỳ, giám sát điện tử được áp dụng trước khi xét xử trong các trường hợp bạo lực gia đình. Ở Ireland, EM được sử dụng làm điều kiện tại ngoại trong các tội trộm cắp. Ở Hà Lan, EM được sử dụng cho những tội phạm trẻ tuổi thay vì tạm giam [4].

2.1.2. EM được sử dụng như một hình phạt thay thế cho bản án tù (bản án chính) được sử dụng ở một số khu vực pháp lý của Châu Âu thay cho các bản án tù ngắn hạn. Ở Hà Lan, EM được sử dụng thay cho các bản án tù có thời hạn từ 06 tháng trở xuống. Ở Đức, EM được sử dụng như một hình phạt thay thế cho việc giam giữ vì không nộp tiền phạt (cũng như để được ra tù sớm). Ở Nam Úc, EM được sử dụng trong một số trường hợp khi một cá nhân được hoãn hoàn toàn bản án tù và họ hoàn thành toàn bộ thời hạn giam giữ tại nhà [4].

2.1.3. EM được sử dụng như một hình thức quản chế (sau khi giam giữ) sau khi hoàn thành bản án tù, nó được sử dụng trên khắp Châu Âu tại một số khu vực pháp lý, bao gồm Anh và xứ Wales, Bỉ, Đức, Hà Lan, Đan Mạch và Na Uy. Tại Đức, EM với mục đích thử thách chỉ được sử dụng trong một số trường hợp ngoại lệ, với số lượng rất ít và đối với những tội phạm bạo lực nghiêm trọng có nguy cơ tái phạm cao. Ở một góc độ khác, EM là một phần của các điều khoản về việc trả tự do sớm hoặc thử thách (sau khi bị giam giữ) được sử dụng tại một số khu vực pháp lý bao gồm Thụy Điển, Bỉ, Úc, New Zealand và Hoa Kỳ. Tại New Zealand, những người đang chấp hành án tù trên 2 năm vì tội không liên quan đến bạo lực nghiêm trọng có thể nộp đơn xin EM sớm hơn tới ba tháng so với ngày ân xá sớm nhất của họ dưới dạng một hình thức ân xá. Tại Thụy Điển, áp dụng EM để trả tự do sớm được sử dụng cho các bản án tù từ 6 tháng trở lên và thường dành riêng cho những người bị kết án phạm tội được coi là có nguy cơ thấp. Tại Bỉ, đối với các bản án tù từ 3 năm trở lên và dựa trên các tiêu chí đủ điều kiện cụ thể khác, EM được sử dụng cho các tù nhân còn 6 tháng nữa là đến ngày được ân xá có điều kiện. Ở Nam Úc, tù nhân (trừ những người bị kết án về tội nghiêm trọng như bạo lực, tội phạm tình dục hoặc khủng bố) đã hoàn thành ít nhất 1/2 bản án tù đủ điều kiện được tại ngoại theo hình thức quản thúc tại gia (HDC) [4].

2.1.4. EM cũng được sử dụng cho các mục đích tùy ý khác. Ví dụ, ở Ireland, EM ban đầu được đưa ra vào năm 2010 áp dụng để đưa phạm nhân đến bệnh viện. EM cũng được sử dụng ở Tây Ban Nha cho mục đích này và cho các bà mẹ có con mới sinh. EM được đưa ra ở Argentina để tù nhân già hoặc bệnh nan y được thả và dành thời gian còn lại cho gia đình. Ở Hà Lan, EM được sử dụng như một điều kiện giam giữ có điều kiện theo lệnh của bệnh viện. Những thay đổi đối với luật pháp ở Canada vào năm 2013 quy định EM có thể được sử dụng để theo dõi tù nhân có nguy cơ cao khi được ra ngoài trong ngày hoặc khi làm việc ngoài khu vực nhà tù. Ở một số trường học của tiểu bang Hoa Kỳ và Canada, thẻ điện tử được sử dụng để theo dõi trẻ em có hồ sơ trốn học cao hay trong giai đoạn Covid-19, Singapore, Hàn Quốc, Hồng Kông sử dụng vòng đeo chuyên dụng để giám sát người cách ly y tế hay truy vết như việc cung cấp Token miễn phí cho người dân để truy vết tiếp xúc gần, cam kết không tích hợp GPS và không kết nối Internet để bảo vệ dữ liệu vị trí người dùng, chỉ tập trung vào truy vết; hay áp dụng vòng đeo tay có định vị GPS kết nối với ứng dụng trên smartphone để giám sát người cách ly tại nhà, đặc biệt là khách nhập cảnh nhằm bảo đảm tuân thủ mà vẫn cho phép người dân cách ly tại nơi cư trú thay vì cách ly tập trung [4].

2.2. Ưu điểm của EM

Kinh nghiệm quốc tế cho thấy giám sát điện tử được xem là một trong những công cụ quan trọng giúp giảm tải cho hệ thống nhà giam và chi phí cho Nhà nước, đây cũng là một trong những động lực quan trọng thúc đẩy sự ra đời và mở rộng áp dụng EM. Ngay từ những ngày đầu tiên được áp dụng, giám sát điện tử được sử dụng rộng rãi như một giải pháp thay thế giam giữ, giúp giảm áp lực lên hệ thống nhà tù và giảm chi phí vận hành hệ thống giam giữ. Khi EM được sử dụng như một giải pháp thay thế một phần tạm giam hoặc án tù ngắn hạn, các quốc gia giảm số ngày phải chi ngân sách cho chi phí giam giữ như chế độ ăn, sinh hoạt... và chi phí quản lý, duy trì cơ sở giam giữ. Việc triển khai EM rộng rãi ở nhiều nước nhằm đối phó với số lượng phạm nhân bị giam giữ ngày càng gia tăng và chi phí giam giữ cao đã được ghi nhận trong nghiên cứu tổng quan hiệu quả EM quốc tế. Nghiên cứu của

Chính phủ Scotland được thực hiện vào năm 2009-2010 cho thấy chi phí giam giữ hàng tuần là 610 bảng Anh so với 126 bảng Anh mỗi tuần cho một người được quản lý bằng HDC. Năm 2013, chi phí trung bình cho mỗi lệnh EM mỗi ngày ở Scotland được ước tính là 10,17 bảng Anh (khoảng 3.712 bảng Anh mỗi năm) còn chi phí trung bình cho mỗi chỗ giam giữ trong một năm là 37.059 bảng Anh [4].

Bên cạnh đó, EM cũng góp phần giảm nguy cơ tái phạm trong những điều kiện nhất định và hỗ trợ tái hòa nhập cộng đồng. Thay vì cách ly hoàn toàn người phạm tội khỏi môi trường xã hội thông qua giam giữ tại trại giam, EM cho phép người bị giám sát duy trì mối quan hệ với gia đình, tiếp tục tham gia lao động, học tập và các hoạt động xã hội lành mạnh - những yếu tố được xem là “*vốn xã hội tích cực*” có liên quan mật thiết đến quá trình tái hòa nhập và giảm tái phạm. Về mặt thống kê, nghiên cứu sử dụng dữ liệu thực nghiệm ở Úc cho thấy việc thay thế một phần án tù bằng EM đã giảm tần suất tái phạm trong vòng 24 tháng sau khi chấp hành biện pháp, đồng thời hiệu quả giảm tái phạm vẫn bền vững trong dài hạn, nhất là ở nhóm người trẻ tuổi [6]. Tại Hoa Kỳ, báo cáo của Cơ quan Tư pháp (U.S. Department of Justice) cho thấy EM làm giảm tới 31% nguy cơ thất bại trong giám sát cộng đồng so với giám sát truyền thống - tức là ít xảy ra vi phạm điều kiện giám sát và tái phạm khi EM được áp dụng [5].

Một ưu điểm đáng chú ý khác của EM là khả năng cá thể hóa biện pháp quản lý. Các nghiên cứu tổng quan cho thấy EM phát huy hiệu quả cao hơn khi được thiết kế linh hoạt (có thể thiết kế các chế độ giám sát khác nhau như giới nghiêm ban đêm, cấm tiếp cận nạn nhân, cấm đến các địa điểm nhất định hay giám sát điều trị cai nghiện...), kết hợp giữa kiểm soát hành vi và các biện pháp hỗ trợ như giám sát xã hội, tư vấn hoặc điều trị. Điều này cho thấy EM không chỉ là một công cụ công nghệ đơn thuần mà là một thành tố trong chiến lược quản lý và phục hồi người vi phạm.

Ngoài ra, EM cũng được đánh giá cao bởi các ưu điểm như nâng cao hiệu quả quản lý, giám sát; bảo vệ nạn nhân và cộng đồng tốt hơn; tăng tính minh bạch và trách nhiệm giải trình cũng như phù hợp với xu hướng tư pháp hiện đại. Như vậy, từ kinh nghiệm quốc tế có thể thấy EM không chỉ đơn thuần là công cụ giám sát đơn thuần mà còn là biện pháp chiến lược phù hợp với xu hướng nhân đạo hóa tư pháp và tăng hiệu quả hệ thống quản lý hình sự.

2.3. Hạn chế của EM

Mặc dù có nhiều ưu điểm, kinh nghiệm quốc tế cũng chỉ ra rằng EM không phải là giải pháp thay thế toàn diện cho giam giữ. Về bản chất, EM là công cụ quản lý rủi ro chứ không phải biện pháp ngăn chặn tuyệt đối hành vi phạm tội. Bên cạnh đó, hiệu quả của EM phụ thuộc lớn vào công nghệ và năng lực vận hành của cơ quan quản lý. Các nghiên cứu cho thấy lỗi kỹ thuật, mất tín hiệu hoặc sai lệch dữ liệu GPS có thể dẫn đến báo động giả hoặc bỏ sót vi phạm, từ đó ảnh hưởng đến quyền lợi của người bị giám sát và làm phát sinh tranh chấp về trách nhiệm pháp lý.

Một hạn chế khác của EM liên quan đến nguy cơ xâm phạm quyền riêng tư. Việc theo dõi liên tục vị trí và sinh hoạt cá nhân có thể vượt quá mức cần thiết nếu không được giới hạn chặt chẽ về thời gian, mục đích và phạm vi áp dụng, đặc biệt trong các chương trình giám sát kéo dài. Trong trường hợp đó, EM có thể trở thành một hình thức kiểm soát “vô hình” nhưng có cường độ cao, tác động sâu sắc đến đời sống cá nhân của người bị giám sát và nhiều trường hợp có cả tác động đến người thân thích sống cùng địa chỉ với người bị giám sát.

Cuối cùng, nguy cơ “mở rộng mạng lưới kiểm soát hình sự” (net-widening) khi EM bị lạm dụng vào các mục đích khác, theo đó EM không chỉ được sử dụng để thay thế giam giữ mà còn được áp dụng cho những đối tượng vốn dĩ không cần chịu sự kiểm soát nghiêm ngặt của hệ thống tư pháp. Hệ quả là phạm vi can thiệp của Nhà nước có nguy cơ bị mở rộng, đi ngược lại mục tiêu hạn chế hình sự hóa và bảo vệ quyền con người.

2.4. EM trong hệ thống pháp luật Việt Nam

EM đã được ra đời và được nhiều quốc gia trên thế giới sử dụng từ những năm 1980. Tuy nhiên, ở Việt Nam trước năm 2025 thì EM chưa được ghi nhận như một chế định pháp lý độc lập hay nói cách

khác pháp luật Việt Nam thời điểm này chưa thiết lập một khuôn khổ pháp lý đầy đủ cho EM với tư cách là biện pháp tư pháp hình sự. Chỉ từ năm 2025, EM mới được đưa vào Dự thảo một số Luật và đã được Quốc hội thông qua, chính thức ghi nhận EM như một biện pháp pháp lý trong một số lĩnh vực liên quan đến tư pháp hình sự và quản lý xã hội theo hướng thận trọng và có chọn lọc, tập trung vào các nhóm đối tượng cụ thể, thay vì thiết lập một cơ chế áp dụng rộng rãi ngay từ đầu. Có thể kể đến như:

- Luật Tư pháp người chưa thành niên năm 2024 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2026 đã ghi nhận EM là biện pháp ngăn chặn thay thế tạm giam đối với bị can, bị cáo là người chưa thành niên, căn cứ vào tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội và nhân thân họ (Điều 139) [2]. Tuy nhiên, các quy định liên quan trực tiếp đến EM chỉ có hiệu lực từ ngày 01/01/2028, thể hiện sự thận trọng đặc biệt của nhà làm luật đối với nhóm đối tượng dễ bị tổn thương này, thời gian trì hoãn là khoảng thời gian cần thiết để tính toán sự khả thi, cân nhắc kỹ lưỡng về các vấn đề có liên quan (quyền riêng tư, sự phát triển tâm lý và nguy cơ kỳ thị xã hội đối...) cũng như chuẩn bị các điều kiện cần thiết khác cho việc thực thi quy định trong thực tế.

- Ngày 18/12/2025 Chính phủ ban hành Nghị định số 333/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số biện pháp xử lý chuyển hướng tại cộng đồng; trách nhiệm, trình tự, thủ tục xử lý chuyển hướng tại cộng đồng; áp dụng biện pháp EM và tái hòa nhập cộng đồng đối với người chưa thành niên phạm tội. Chương IV của Nghị định đã quy định về thực hiện việc áp dụng EM trong đó quy định về phạm vi và thiết bị giám sát; trách nhiệm của Ủy ban nhân dân, Công an xã, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan và xử lý vi phạm cam kết. Tương tự với quy định của Luật Tư pháp người chưa thành niên, những quy định về thi hành EM tại Nghị định cũng bắt đầu có hiệu lực từ 01/01/2028 [1].

- Luật Phòng, chống ma túy năm 2025 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/07/2026, lần đầu tiên đưa EM vào lĩnh vực quản lý người nghiện ma túy, cụ thể Điều 12 quy định EM là biện pháp sử dụng thiết bị điện tử để quản lý, giám sát đối với: người đang cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng; người đang điều trị nghiện bằng thuốc thay thế; người đang bị quản lý sau cai nghiện ma túy [3]. Theo đó, EM được sử dụng như biện pháp hỗ trợ quản lý, phòng ngừa tái nghiện và tái vi phạm, đặc biệt trong giai đoạn người nghiện tái hòa nhập cộng đồng. Trong bối cảnh quản lý người nghiện ma túy luôn đặt ra thách thức lớn về hiệu quả và nguy cơ tái phạm, việc áp dụng EM được xem là công cụ nhằm tăng cường khả năng theo dõi, hỗ trợ và can thiệp kịp thời, đồng thời giảm áp lực cho các biện pháp quản lý tập trung. Tuy nhiên, việc áp dụng EM trong lĩnh vực này cũng đặt ra yêu cầu về bảo vệ quyền con người, tránh việc đồng nhất người nghiện sau cai với đối tượng phạm tội và bảo đảm rằng biện pháp này chỉ mang tính hỗ trợ xã hội hơn là kiểm soát mang tính trừng phạt.

3. Kiến nghị

Trên cơ sở kinh nghiệm quốc tế về quá trình xây dựng và thực thi quy định về EM cũng như thực trạng pháp luật Việt Nam về EM tác giả đưa ra một số đề xuất về việc xây dựng, hoàn thiện pháp luật về biện pháp EM nhằm bảo đảm hiệu lực, hiệu quả và tính khả thi trong thực tế. Cụ thể:

3.1. Xác định nhận thức pháp lý về bản chất của giám sát điện tử

Kinh nghiệm quốc tế cho thấy EM không nên được nhìn nhận thuần túy như một công cụ kỹ thuật mà cần được xác định rõ là một biện pháp tư pháp - pháp lý có tính hạn chế quyền con người, đòi hỏi cơ sở pháp lý minh bạch và kiểm soát chặt chẽ. Tại nhiều quốc gia như Anh, Pháp, Hà Lan hay Úc, EM được quy định rõ về mục đích, phạm vi và tính chất pháp lý nhằm tránh việc áp dụng tùy tiện hoặc mở rộng không kiểm soát. Theo quy định của pháp luật Việt Nam, mặc dù EM đã bước đầu được ghi nhận trong một số luật nhưng cách tiếp cận hiện nay vẫn mang tính phân tán theo lĩnh vực, chưa làm rõ đầy đủ bản chất pháp lý thống nhất của biện pháp này. Do đó, cần tiếp tục xác định và đi đến nhận thức lập pháp thống nhất theo hướng coi EM là biện pháp thay thế hoặc bổ trợ cho các biện pháp tước tự do, chứ không đơn thuần là công cụ quản lý hành chính.

Bên cạnh đó cũng cần xác định EM như một biện pháp nhằm hỗ trợ tái hòa nhập cộng đồng. Thực tế áp dụng EM ở một số nước trên thế giới cho thấy EM đạt hiệu quả cao nhất khi được đặt trong chiến

lược tái hòa nhập xã hội tổng thể, thay vì chỉ là công cụ kiểm soát hành vi. Nhiều quốc gia kết hợp EM với tư vấn tâm lý, hỗ trợ việc làm, giáo dục và dịch vụ xã hội. Do đó, trong quá trình hoàn thiện pháp luật Việt Nam về biện pháp này cũng cần định hướng xác định EM như biện pháp hỗ trợ tái hòa nhập cộng đồng, đặc biệt đối với người chưa thành niên và người nghiện ma túy sau cai. Cách tiếp cận này không chỉ phù hợp với xu hướng nhân đạo hóa tư pháp, mà còn góp phần giảm tái phạm và nâng cao hiệu quả quản lý lâu dài.

3.2. Xây dựng khung pháp lý thống nhất về điều kiện và phạm vi áp dụng

Thực tế áp dụng EM của các quốc gia trên thế giới cho thấy để áp dụng EM hiệu quả cần thiết phải quy định rõ ràng và chặt chẽ các điều kiện và phạm vi áp dụng. Thông thường, pháp luật các nước xác định cụ thể: nhóm đối tượng được áp dụng, mức độ nguy hiểm, nguy cơ bỏ trốn, nguy cơ tái phạm và khả năng tự kiểm soát của người bị giám sát. Trong khi đó, pháp luật Việt Nam hiện nay mới xác định EM theo từng nhóm đối tượng cụ thể (người chưa thành niên, người nghiện ma túy sau cai) nhưng chưa hình thành bộ tiêu chí thống nhất để hướng dẫn việc quyết định áp dụng. Vì vậy, cần nghiên cứu xây dựng các tiêu chí pháp lý chung làm cơ sở cho các cơ quan có thẩm quyền cân nhắc, tính toán trước khi áp dụng nhằm bảo đảm tính nhất quán và hạn chế nguy cơ áp dụng mang tính hình thức hoặc cảm tính, tùy tiện.

3.3. Bảo đảm nguyên tắc tương xứng và cá thể hóa biện pháp giám sát

Hiệu quả của EM phụ thuộc lớn vào mức độ cá thể hóa biện pháp, tức là mức độ giám sát phải tương xứng với tính chất hành vi và nguy cơ của từng cá nhân. Nhiều quốc gia thiết kế các cấp độ giám sát khác nhau, từ giám sát theo khung giờ, giám sát khu vực đến giám sát liên tục đối với từng loại đối tượng tương ứng, thay vì áp dụng một mô hình đồng loạt. Pháp luật Việt Nam hiện mới dừng ở việc ghi nhận EM như một biện pháp thống nhất, chưa phân hóa rõ các mức độ giám sát. Do đó, cần cân nhắc hoàn thiện theo hướng thiết kế xây dựng nhiều mô hình EM khác nhau, bảo đảm nguyên tắc tương xứng, tránh tình trạng áp dụng giám sát quá mức cần thiết, đặc biệt đối với người chưa thành niên và các nhóm yếu thế.

3.4. Tăng cường bảo vệ quyền riêng tư và dữ liệu cá nhân

Một trong những rủi ro pháp lý lớn nhất của EM theo kinh nghiệm của một số nước trên thế giới là nguy cơ xâm phạm quyền riêng tư và lạm dụng dữ liệu cá nhân. Do đó, pháp luật các nước thường quy định rất chi tiết về loại dữ liệu được thu thập, thời gian lưu trữ, quyền tiếp cận dữ liệu và cơ chế giám sát độc lập. Mặc dù pháp luật Việt Nam đã có những quy định chung về bảo vệ dữ liệu cá nhân (Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân, Luật Dữ liệu) nhưng ở các quy định của pháp luật liên quan đến EM chưa quy định đầy đủ và cụ thể về vấn đề này. Vì vậy, cần bổ sung các quy định chuyên biệt nhằm giới hạn phạm vi thu thập dữ liệu, cấm sử dụng dữ liệu EM cho các mục đích ngoài thi hành pháp luật, đồng thời thiết lập cơ chế kiểm tra, giám sát việc quản lý dữ liệu của cơ quan có thẩm quyền.

3.5. Xác định loại thiết bị giám sát tương ứng với đối tượng bị giám sát

Bên cạnh việc quy định điều kiện và phạm vi áp dụng EM, pháp luật Việt Nam cần quan tâm đến việc lựa chọn loại thiết bị kỹ thuật được sử dụng, bởi đây không chỉ là vấn đề công nghệ mà còn liên quan trực tiếp đến mức độ hạn chế quyền con người. Kinh nghiệm từ các nước trên thế giới cho thấy, các thiết bị EM có mức độ can thiệp khác nhau vào đời sống riêng tư, từ thiết bị giới nghiêm theo khung giờ đến thiết bị định vị vị trí liên tục. Nếu pháp luật chỉ dừng lại ở việc cho phép áp dụng EM mà không đặt ra các tiêu chí pháp lý kiểm soát việc lựa chọn thiết bị, nguy cơ áp dụng biện pháp giám sát với cường độ vượt quá mức cần thiết là hiện hữu, đặc biệt đối với các nhóm dễ bị tổn thương như người chưa thành niên hoặc người chấp hành án tại cộng đồng. Do đó, cần bổ sung quy định mang tính nguyên tắc yêu cầu việc lựa chọn thiết bị EM phải phù hợp với mục đích giám sát, mức độ nguy hiểm của hành vi và đặc điểm nhân thân của người bị áp dụng, đồng thời bảo đảm nguyên tắc hạn chế quyền ở mức thấp nhất cần thiết, qua đó tăng cường tính hợp pháp, tính tương xứng và khả năng kiểm soát của biện pháp này trong thực tiễn.

3.6. Tăng cường công tác truyền thông nhằm hình thành nhận thức đúng đắn của xã hội về EM

Bên cạnh các giải pháp hoàn thiện khuôn khổ pháp luật, việc tăng cường tuyên truyền, phổ biến thông tin nhằm hình thành nhận thức đúng đắn của xã hội về EM cũng là yêu cầu tất yếu. Trong bối cảnh Việt Nam bắt đầu đưa vào áp dụng EM đối với một số nhóm đối tượng khác nhau, nguy cơ hiểu sai và phản ứng tiêu cực từ cộng đồng là hiện hữu nếu thiếu hoạt động truyền thông phù hợp. Thực tiễn quốc tế cho thấy, nếu EM bị nhìn nhận thuần túy như một hình thức “giám giữ vô hình” hoặc dấu hiệu nhận diện người phạm tội, biện pháp này có thể vô tình làm gia tăng sự kỳ thị, gây khó khăn cho quá trình tái hòa nhập cộng đồng của người bị áp dụng. Do đó, Việt Nam cần triển khai các chương trình tuyên truyền nhằm làm rõ bản chất pháp lý của EM là biện pháp quản lý, hỗ trợ thay thế hoặc bổ trợ cho các biện pháp tước tự do chứ không phải là hình thức trừng phạt mang tính kỳ thị. Việc nâng cao nhận thức xã hội không chỉ góp phần bảo vệ nhân phẩm của người bị giám sát mà còn tạo môi trường thuận lợi để biện pháp này phát huy hiệu quả trong thực tiễn.

4. Kết luận

Giám sát điện tử đang trở thành một xu hướng quan trọng trong tư pháp hình sự hiện đại, phản ánh sự dịch chuyển từ các biện pháp tước tự do truyền thống sang các cơ chế quản lý cộng đồng thay thế nhằm cân bằng giữa yêu cầu bảo đảm trật tự xã hội và bảo vệ quyền con người. Kinh nghiệm quốc tế cho thấy EM có thể góp phần giảm quá tải giam giữ, tiết kiệm chi phí và hỗ trợ tái hòa nhập cộng đồng, đồng thời trong những điều kiện nhất định có tác động tích cực đến việc giảm tái phạm. Tuy nhiên, EM không phải là giải pháp thay thế toàn diện cho giam giữ và tiềm ẩn nguy cơ xâm phạm quyền riêng tư hoặc mở rộng không cần thiết phạm vi kiểm soát hình sự nếu thiếu khuôn khổ pháp lý chặt chẽ. Do đó, hiệu quả của EM phụ thuộc vào khuôn khổ pháp lý minh bạch, mức độ cá thể hóa biện pháp giám sát và sự kết hợp với các biện pháp hỗ trợ xã hội. Việc Việt Nam từng bước luật hóa EM trong thời gian gần đây phản ánh cách tiếp cận thận trọng và có chọn lọc của nhà làm luật, song để biện pháp này phát huy hiệu quả trong thực tiễn cần tiếp tục hoàn thiện pháp luật theo hướng đồng bộ, bảo đảm nguyên tắc tương xứng, tăng cường bảo vệ quyền con người và đặt EM trong chiến lược tái hòa nhập cộng đồng tổng thể, qua đó góp phần hiện đại hóa hệ thống tư pháp hình sự và nâng cao hiệu quả quản lý xã hội.

Tài liệu tham khảo

- [1] Chính phủ (2025). *Nghị định số 333/2025/NĐ-CP, ngày 18/12/2025 quy định chi tiết một số biện pháp xử lý chuyển hướng tại cộng đồng và áp dụng giám sát điện tử đối với người chưa thành niên.*
- [2] Quốc hội (2024). *Luật Tư pháp người chưa thành niên.* Luật số 59/2024/QH15, ngày 30/11/2024.
- [3] Quốc hội (2025). *Luật Phòng, chống ma túy,* Số 117/VBHN-VPQH, ngày 27/8/2025.
- [4] Scottish Government (2019). *Electronic Monitoring: Uses, Challenges and Successes, Research and Analysis Report.* Edinburgh. <https://www.gov.scot/publications/electronic-monitoring-uses-challenges-successes/>.
- [5] U.S. Department of Justice (2011). *The Effectiveness of Electronic Monitoring in Community Supervision.* Washington, D.C. <https://www.ojp.gov/pdffiles1/nij/234460.pdf>.
- [6] Williams, J.; Weatherburn, D. (2022). “Can Electronic Monitoring Reduce Reoffending?”. *The Review of Economics and Statistics*, Vol. 104, No. 3, pp. 1-15. <https://direct.mit.edu/rest/article/104/2/232/97696/Can-Electronic-Monitoring-Reduce-Reoffending>.